

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN BẾN LÚC
TỈNH LONG AN**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 26-4-2018

V/v tranh chấp “Ly hôn,”.

Giữa N T T T và N M V ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BẾN LÚC, TỈNH LONG AN**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Hoàng .

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Nguyễn Thị Hưởng

2 Bà Nguyễn Anh Thư

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Thanh Phúc – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Ngày 26 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 96/2018/TLST-HNGĐ, ngày 06 tháng 3 năm 2018, về việc tranh chấp “ *Ly hôn, nuôi con chung*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2018/QĐXX-ST, ngày 29 tháng 3 năm 2018 và quyết định hoãn phiên tòa số 13/2018/QĐST-HNGĐ giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị N T T T, sinh năm 1990.

Địa chỉ: Ấp X, xã N C, huyện B L, tỉnh Long An

Bị đơn: Anh N M V, sinh năm 1989.

Địa chỉ: Ấp X, xã N C, huyện B L, tỉnh Long An

(chị T có mặt, anh V vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn chị N T T T trình bày trong đơn khởi kiện cũng như tại Tòa án và nộp các tài liệu chứng cứ yêu cầu giải quyết như sau:

Chị N T T T, anh N M V xác lập quan hệ hôn nhân năm 2013, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N C , huyện Bến Lức, tỉnh Long An..

Sau khi cưới, chị T, anh V ở chung bên gia đình của anh V, quá trình chung sống giữa hai anh chị không hạnh phúc, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, tính tình không hòa hợp nên dẫn đến cãi vã nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, hai bên không tìm được biện pháp giải quyết nên bà bỏ nhà đi từ 8 /2016 đến tháng 3/2017 thì chị T trở về nhà anh V chung sống, nhưng chị T và anh V sống không hạnh phúc, anh V thường đi chơi , nên chị T thua buồn trở về cha mẹ từ tháng

5/2017 cho đến nay. Nay chị T không thể tiếp tục chung sống với anh V và yêu cầu được ly hôn.

Về nuôi con chung:Chị T,anh V chung sống có 01 con chung tên N M K, sinh ngày : 25/12/2014. Hiện đang sống với chị T, chị T yêu cầu được nuôi con và không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị T xác định không có, Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nợ chung: Vợ chồng chung sống không có nợ ai và cũng không ai nợ hai anh chị.

Tài liệu chứng cứ chị T cung cấp cho Tòa án gồm: 01 bản sao giấy chứng nhận kết hôn; Giấy khai sinh con; Bản sao chứng minh nhân dân, sổ hộ khẩu.

Bị đơn anh N M V trình bày: Anh V xác định thời gian chung sống, điều kiện kết hôn chị T trình bày là đúng , còn nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng là không đúng , quá trình chung sống giữa hai anh chị không có mâu thuẫn gì trầm trọng . Nay chị T xin ly hôn anh không đồng ý vì còn thương vợ, tha thiết được đoàn tụ.

Về con chung : Anh và chị T chung sống có 01 con chung tên N M K, sinh ngày: 25/12/2014, hiện nay cháu Khang đang sống với chị T.

Về tài sản chung:Anh V xác định không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung : Anh V xác định không có.

Tại phiên tòa sơ thẩm: Nguyên đơn, vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện như trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Chị N T T T khởi kiện ly hôn với anh N M V. Căn cứ Điều 28; Điều a Khoản 1 các Điều 35, Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp “*Ly hôn, nuôi con chung*”, thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Bến Lức, tỉnh Long An.

Về nội dung tranh chấp:

[2] Chị N T T T, anh N M V xác lập quan hệ vợ chồng năm 2013 và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N C, huyện Bến Lức , tỉnh Long An theo giấy đăng ký kết hôn số 01/2013, ngày 02/12/2013 . Căn cứ Khoản 1 Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[3] Xét yêu cầu ly hôn của chị T đối với anh N M V. Hội đồng xét xử xét thấy hai anh chị kết hôn trên cơ sở tự nguyện. Vợ chồng có thời gian chung sống với nhau rất ngắn, không đảm bảo hạnh phúc. Do bất đồng quan điểm sống trong sinh hoạt hàng ngày và những mâu thuẫn nhỏ nhưng hai anh chị không tìm được biện pháp giải quyết mà sống ly thân. Chị T quyết định nộp đơn khởi kiện ly hôn, tại biên bản hòa giải ngày 14/3/2018 anh V không đồng ý ly hôn. Tòa án đã tổng đạt hợp lệ hai lần anh V không

đến tham dự phiên tòa, anh V không thể hiện ý chí muốn đoàn tụ, hàn gắn tình cảm vợ chồng. Từ đó xét thấy mâu thuẫn vợ chồng giữa chị N T T T và anh N M V đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ Điều 55 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử việc xin ly hôn của chị T là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận. Do đó căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà N T T T.

[4] Về nuôi con chung: Tại phiên tòa chị T và anh N M V trình bày thống nhất quá trình chung sống có 1 con chung tên N M K, sinh ngày: 25/12/2014 hiện nay chị T đang nuôi con, khi ly hôn chị T yêu cầu được nuôi con chung, không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, xét thấy cháu Khang từ khi sinh ra sống chung với chị T và anh V, đến năm 2015 chị T về sông bên cha mẹ ruột chị Tiên trực tiếp nuôi con, hiện tại chị T là công nhân có thu nhập ổn định, chị T yêu cầu được nuôi con là hoàn toàn có căn cứ chấp nhận.

[5] về phần cấp dưỡng nuôi con chị T không yêu cầu nên hội đồng xét xử không xét đến.

[6] Tài sản chung; Nợ chung: Chị T và anh V không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét đến.

[8] Án phí sơ thẩm: Căn cứ vào Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. chị N T T T phải nộp 300.000đ án phí HNGĐ . .

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 35; Điều 39; Điều 147; Điều 227; Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 9; Điều 51, Điều 56; Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện ly hôn của chị N T T T với anh N M V.

1. Về hôn nhân: Cho chị N T T T được ly hôn với anh N M V.

2. Về nuôi con chung: Giao con chung N M K, sinh ngày: 25/12/2014 cho chị N T T T trực tiếp nuôi dưỡng anh N M V không phải cấp dưỡng nuôi con hàng tháng.

Bên không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom, chăm sóc, giáo dục con không ai được cản trở. Vì lợi ích của con theo yêu cầu của một bên hoặc cả hai bên, Tòa án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức đóng góp phí tổn nuôi con.

Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục nuôi dưỡng con, thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. Về án phí: Chị N T T T phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn. Khấu trừ tạm ứng án phí chị T đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 06252 ngày 06/3/2018 tại Chi cục thi hành án Dân sự huyện Bến Lức, tỉnh Long An chuyển sang án phí sung quỹ Nhà nước.

Đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết

Trường hợp bản án hoặc quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại Điều 6,7, Điều 7a và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND huyện Bến Lức;
- Các đương sự;
- UBND xã N C
- Lưu HS, lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Thị Hoàng

